

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ I/2017

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)		<b>286,652,315,648</b>	<b>319,701,949,818</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>125,538,107,163</b>	<b>164,599,609,945</b>
111	1. Tiền		125,538,107,163	164,599,609,945
112	2. Các khoản tương đương tiền			
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>119,268,786,553</b>	<b>118,072,031,601</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	96,093,242,736	99,506,574,749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3,086,508,040	1,941,077,550
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23,048,829,634	19,584,173,159
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,959,793,857)	(2,959,793,857)
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	8	<b>13,686,344,620</b>	<b>12,497,973,605</b>
141	1. Hàng tồn kho		13,686,344,620	12,497,973,605
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28,159,077,312</b>	<b>24,532,334,667</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28,046,771,960	24,433,891,958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	0
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		112,305,352	98,442,709
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)		<b>2,775,191,733,222</b>	<b>2,863,472,345,087</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1,349,900,000</b>	<b>1,109,900,000</b>
218	4. Phải thu dài hạn khác		1,349,900,000	1,109,900,000
220	<b>I Tài sản cố định</b>		<b>2,693,944,124,791</b>	<b>2,756,651,048,178</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2,482,122,941,553	2,535,524,260,484
222	- Nguyên giá		4,136,818,540,699	4,128,713,379,898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,654,695,599,146)	(1,593,189,119,414)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	211,676,730,492	220,960,423,950
225	- Nguyên giá		297,078,181,752	297,078,181,752
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85,401,451,260)	(76,117,757,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	144,452,746	166,363,744
228	- Nguyên giá		1,431,221,000	1,431,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,286,768,254)	(1,264,857,256)
230	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	12	-	-
231	- Nguyên giá		-	-
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>23,993,629,074</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	23,993,629,074
260	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>79,897,708,431</b>	<b>81,717,767,835</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	77,579,137,029	79,399,196,433
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2,318,571,402	2,318,571,402
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3,061,844,048,870</b>	<b>3,183,174,294,905</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 01 tháng 01 năm 2017
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>1,450,429,845,265</b>	<b>1,626,439,534,179</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>649,373,884,377</b>	<b>759,861,238,070</b>
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		28,963,281,741	47,067,277,514
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	982,517,264	408,158,431
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	40,072,560,783	58,202,833,090
314	4. Phải trả người lao động		9,489,473,302	34,271,644,432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	6,941,227,027	17,291,291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	81,859,411,863	89,475,677,818
320	7. Vay ngắn hạn		478,121,590,009	487,993,371,062
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		478,121,590,009	487,993,371,062
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,943,822,388	42,424,984,432
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>801,055,960,888</b>	<b>866,578,296,109</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,371,641,969	1,396,857,886
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	179,327,308,302	181,606,570,084
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	620,357,010,617	683,574,868,139
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>1,611,414,203,605</b>	<b>1,556,734,760,726</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21.1	<b>1,611,414,203,605</b>	<b>1,556,734,760,726</b>
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,412,386,757	268,412,386,757
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	568,523,070,219	514,269,314,084
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		514,269,314,084	439,038,745,368
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		54,253,756,135	75,230,568,716
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8,957,563,519	8,531,876,775
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3,061,844,048,870</b>	<b>3,183,174,294,905</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám Đốc




**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM**


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1,093,235,876,431	1,134,428,152,044	1,093,235,876,431	1,134,428,152,044
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	1,093,235,876,431	1,134,428,152,044	1,093,235,876,431	1,134,428,152,044
11	Giá vốn hàng bán	23	(944,167,668,750)	(971,178,719,285)	(944,167,668,750)	(971,178,719,285)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		149,068,207,681	163,249,432,759	149,068,207,681	163,249,432,759
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	709,831,438	2,305,292,881	709,831,438	2,305,292,881
22	5. Chi phí tài chính	24	(21,502,540,162)	(19,459,387,801)	(21,502,540,162)	(19,459,387,801)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(21,502,540,162)	(19,459,387,801)	(21,502,540,162)	(19,459,387,801)
24	6. Chi phí bán hàng	25	(55,161,340,203)	(54,010,521,604)	(55,161,340,203)	(54,010,521,604)
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(31,857,303,589)	(34,204,976,381)	(31,857,303,589)	(34,204,976,381)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		41,256,855,165	57,879,839,854	41,256,855,165	57,879,839,854
31	9. Thu nhập khác	26	27,659,287,123	28,924,912,174	27,659,287,123	28,924,912,174
32	10. Chi phí khác	26	(49,338,690)	(1,591)	(49,338,690)	(1,591)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	27,609,948,433	28,924,910,583	27,609,948,433	28,924,910,583
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		68,866,803,598	86,804,750,437	68,866,803,598	86,804,750,437
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(13,773,360,719)	(17,360,950,088)	(13,773,360,719)	(17,360,950,088)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		55,093,442,879	69,443,800,349	55,093,442,879	69,443,800,349
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		54,667,756,135	69,295,758,460	54,667,756,134	69,295,758,460
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		425,686,744	148,041,889	425,686,745	148,041,889
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		800	1,016	800	1,016

  
 Thái Thị Mộng Tuyền  
 Người lập

  
 Đặng Hoàng Sang  
 Kế toán trưởng

  
 Đặng Thị Lan Phương  
 Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế		68,866,803,598	86,804,750,437
	Điều chỉnh cho các khoản :			
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12,13	135,923,404,706	122,333,262,164
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20,070,746,892)	(30,136,741,353)
06	- Chi phí lãi vay	24	21,502,540,162	19,459,387,801
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		206,222,001,574	198,460,659,049
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		4,409,382,405	7,159,571,465
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,188,371,015)	(728,844,705)
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(51,037,868,775)	(26,812,542,808)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(1,792,820,598)	(1,428,872,813)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(21,388,003,722)	(19,076,966,989)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(23,789,238,402)	(27,984,154,709)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(1,879,832,277)	2,577,848,336
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39,895,162,044)	(41,819,439,894)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69,660,087,146	90,347,256,932
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(57,087,391,328)	(257,408,413,694)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		21,365,454,537	40,849,790,961
23	Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	709,831,438	2,305,292,881
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(35,012,105,353)	(214,253,329,852)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		52,209,100,000	182,468,100,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(110,972,193,899)	(77,296,266,682)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(14,326,544,676)	(12,739,104,783)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(619,846,000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(73,709,484,575)</b>	<b>92,432,728,535</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>		<b>(39,061,502,782)</b>	<b>(31,473,344,385)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		164,599,609,945	267,170,733,600
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>		<b>125,538,107,163</b>	<b>235,697,389,215</b>



Thái Thị Mộng Tuyền  
Người lập



Đặng Hoàng Sang  
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương  
Tổng Giám Đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch

và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 17.000 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 17.160).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.



Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

### **3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các

khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm